

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số YC-2309 ngày 23/9/2024 của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường công suất 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn công suất 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế công suất 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa công suất 20.000 sản phẩm/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 61/TTr-BQL ngày 26/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ: tại lô B4, B5, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường công suất 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn công suất 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế công suất 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa công suất 20.000 sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường công suất 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn công suất 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế công suất 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa công suất 20.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B4, B5 KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9978241770 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/7/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 19/4/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801205156 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 24/7/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801205156.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như giường, tủ, bàn, ghế, sofa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô B4, B5 KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 24.589,6 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất (Sản phẩm/năm)
1	Sản phẩm giường	65.000
2	Sản phẩm tủ	100.000
3	Sản phẩm bàn	160.000
4	Sản phẩm ghế	150.000
5	Sản phẩm sofa	20.000
Tổng		495.000

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Tiến Hưng, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày .02. tháng .10. năm 2024 đến ngày .02. tháng .10. năm 2034.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.



Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-28GP 01/10).



Trần Tuệ Hiền

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...64.../GPMT-UBND
ngày ..02/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng thuê đất số 08/2019/HĐ-BĐP ngày 31/7/2019, Hợp đồng thuê đất số 06/2019/HĐ-BĐP ngày 08/7/2019 và Văn bản số 177/BĐP-CNMT ngày 23/9/2024.

- Nước thải sản xuất: Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại lô B4 với lưu lượng tối đa 28 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (kết hợp khử trùng). Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số N2 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1.269.826; Y(m) = 568.453.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại lô B5 với lưu lượng tối đa 20 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (kết hợp khử trùng). Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số N2 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1.269.838; Y(m) = 568.352.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại 02 vị trí đầu nối như trên để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Dung tích bể tự hoại: 145,8 m³; trong đó:

+ 03 bể với dung tích 24,3 m³/bể (thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại lô B4).

+ 03 bể với dung tích 24,3 m³/bể (thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại lô B5).

- Hóa chất sử dụng: Clorine.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Cụm các Bể tự hoại 05 ngăn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 vị trí trên đường N2 của KCN: Tại đầu ra của bể tự hoại 5 ngăn, lấy tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú. Tọa độ đầu nối số 01: X(m) = 1.269.826; Y(m) = 568.453; Tọa độ đầu nối số 02: X(m) = 1.269.838; Y(m) = 568.352.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	m ³	-
2	pH	-	5,5 – 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
6	Tổng Nitơ	mg/l	40
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
10	Coliforms	Vi khuẩn/ 100ml	5000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...64.../GPMT-UBND ngày .02./10./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) và chà nhám tại tầng 1 của xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám tại tầng 1 của xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình dán keo tại tầng 1 của xưởng 2.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền UV tại tầng 1 xưởng 2.
- Nguồn số 05 đến số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 01 đến buồng phun sơn số 04 tại tầng 1 xưởng 2.
- Nguồn số 08 đến số 56: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 05 đến buồng phun sơn số 15 tại tầng 2 xưởng 2.
- Nguồn số 57: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) tại tầng 1 của xưởng 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 90.000 m ³ /giờ (nguồn số 01)	1.269.905	568.448
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 120.000 m ³ /giờ (nguồn số 01)	1.258.781	563.293
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi số 3, công suất 48.000 m ³ /giờ (nguồn số 02)	1.269.894	568.402
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 4, công suất 16.000 m ³ /giờ (nguồn số 03)	1.269.907	568.404

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 5, công suất 15.000 m ³ /giờ (nguồn số 04)	1.269.940	568.407
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 6, công suất 30.000 m ³ /giờ (nguồn số 05)	1.269.954	568.409
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 7, công suất 30.000 m ³ /giờ (nguồn số 06)	1.269.956	568.409
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 8, công suất 30.000 m ³ /giờ (nguồn số 07)	1.269.958	568.409
9	Dòng khí thải số 09	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 9, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 08)	1.269.959	568.420
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 9)	1.269.959	568.421
11	Dòng khí thải số 11	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 11, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 10)	1.269.958	568.424
12	Dòng khí thải số 12	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 12, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 11)	1.269.958	568.425
13	Dòng khí thải số 13	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 13, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 12)	1.269.958	568.426
14	Dòng khí thải số 14	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 14, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 13)	1.269.958	568.428
15	Dòng khí thải số 15	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 15, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 14)	1.269.958	568.429
16	Dòng khí thải số 16	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 16, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 15)	1.269.949	568.413
17	Dòng khí thải số 17	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 17, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 16)	1.269.947	568.412

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
18	Dòng khí thải số 18	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 18, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 17)	1.269.945	568.413
19	Dòng khí thải số 19	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 19, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 18)	1.269.942	568.412
20	Dòng khí thải số 20	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 20, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 19)	1.269.948	568.420
21	Dòng khí thải số 21	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 21, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 20)	1.269.946	568.419
22	Dòng khí thải số 22	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 22, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 21)	1.269.944	568.419
23	Dòng khí thải số 23	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 23, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 22)	1.269.942	568.419
24	Dòng khí thải số 24	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 24, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 23)	1.269.948	568.425
25	Dòng khí thải số 25	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 25, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 24)	1.269.946	568.424
26	Dòng khí thải số 26	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 26, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 25)	1.269.944	568.425
27	Dòng khí thải số 27	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 27, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 26)	1.269.941	568.424
28	Dòng khí thải số 28	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 28, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 27)	1.269.947	568.435
29	Dòng khí thải số 29	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 29, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 28)	1.269.946	568.435
30	Dòng khí thải số 30	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 30, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 29)	1.269.945	568.435

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
31	Dòng khí thải số 31	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 31, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 30)	1.269.941	568.435
32	Dòng khí thải số 32	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 32, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 31)	1.269.941	568.434
33	Dòng khí thải số 33	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 33, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 32)	1.269.940	568.434
34	Dòng khí thải số 34	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 34, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 33)	1.269.935	568.412
35	Dòng khí thải số 35	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 35, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 34)	1.269.933	568.412
36	Dòng khí thải số 36	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 36, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 35)	1.269.930	568.411
37	Dòng khí thải số 37	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 37, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 36)	1.269.929	568.411
38	Dòng khí thải số 38	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 38, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 37)	1.269.922	568.416
39	Dòng khí thải số 39	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 39, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 38)	1.269.919	568.415
40	Dòng khí thải số 40	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 40, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 39)	1.269.917	568.415
41	Dòng khí thải số 41	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 41, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 40)	1.269.915	568.415
42	Dòng khí thải số 42	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 42, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 41)	1.269.921	568.422
43	Dòng khí thải số 43	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 43, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 42)	1.269.919	568.421

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
44	Dòng khí thải số 44	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 44, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 43)	1.269.917	568.421
45	Dòng khí thải số 45	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 45, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 44)	1.269.914	568.421
46	Dòng khí thải số 46	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 46, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 45)	1.269.920	568.429
47	Dòng khí thải số 47	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 47, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 46)	1.269.918	568.428
48	Dòng khí thải số 48	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 48, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 47)	1.269.916	568.428
49	Dòng khí thải số 49	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 49, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 48)	1.269.914	568.427
50	Dòng khí thải số 50	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 50, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 49)	1.269.920	568.435
51	Dòng khí thải số 51	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 51, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 50)	1.269.917	568.435
52	Dòng khí thải số 52	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 52, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 51)	1.269.915	568.434
53	Dòng khí thải số 53	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 53, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 52)	1.269.912	568.434
54	Dòng khí thải số 54	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 54, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 53)	1.269.864	568.416
55	Dòng khí thải số 55	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 55, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 54)	1.269.864	568.419
56	Dòng khí thải số 56	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 56, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 55)	1.269.863	568.421



STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
			X(m)	Y(m)
57	Dòng khí thải số 57	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 57, công suất 3.600 m ³ /giờ (nguồn số 56)	1.269.863	568.423

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, địa chỉ tại lô B4, B5, đường N2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06 đến số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 09 đến số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ/dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06 đến số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 09 đến 57: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (02 ống có chiều cao 17,5 m; 11 ống có chiều cao 15m; 39 ống có chiều cao 13,5m; chiều cao các ống khói được tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

SS T	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đ ơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01 đến 03 (nguồn số 01 và 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. - Đối với thông số (*) sẽ thực hiện quan trắc khí có tiêu chuẩn so sánh.
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
2	Dòng khí thải số 04 (nguồn số 03)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Acetone (*)	mg/Nm ³	-	
		Toluen	mg/Nm ³	750	
		Etylaxetat	mg/Nm ³	1400	
3	Dòng khí thải số 05 (nguồn số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Vinyl toluen	mg/Nm ³	480	
		Toluen	mg/Nm ³	750	
4	Dòng khí thải số 06 đến 57 (nguồn số 05 đến số 56)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
		n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950	
		Etylaxetat	mg/Nm ³	1400	
		Xylen	mg/Nm ³	870	
		Toluen	mg/Nm ³	750	
		Etylbenzen	mg/Nm ³	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm ³	400	
n-propanol	mg/Nm ³	980			

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 57), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) và chà nhám tại tầng 1 xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 01 (dòng khí thải số 01 và 02).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám tại tầng 1 xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 03 (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình dán keo tại tầng 1 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền UV tại tầng 1 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 05 đến số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 01 đến số 04 tại tầng 1 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06 đến số 08 (dòng khí thải số 06 đến số 08).

- Nguồn số 08 đến số 56: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 05 đến số 15 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 09 đến số 57 (dòng khí thải số 09 đến số 57).

- Nguồn số 57: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...), chà nhám tại tầng 1 của xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý túi vải di động để xử lý, đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan,...) và chà nhám tại tầng 1 của xưởng 1 (dòng khí thải số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất: 90.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) và chà nhám tại tầng 1 của xưởng 1 (dòng khí thải số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất: 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình chà nhám tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất: 48.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ quá trình dán keo tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Hệ thống ống hút và chụp hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ dây chuyền UV tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống hút và chụp hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Công suất: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 01 đến số 04 tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 06 đến số 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Tấm lọc bụi sợi thủy tinh → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống: 03 hệ thống.

- Công suất: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc bụi sợi thủy tinh, than hoạt tính.



1.2.7. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 05 đến số 15 tại tầng 2 của xưởng 2 (dòng khí thải số 09 đến số 57)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Tắm lọc bụi sợi thủy tinh → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống: 49 hệ thống.

- Công suất: 3.600 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc bụi sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công và chà nhám tại tầng 1 của xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Họng hút bụi → Quạt hút → Túi vải di động → Môi trường.

- Số lượng hệ thống: 06 hệ thống.

- Công suất: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải di động.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi số 01, công suất thiết kế 90.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi số 02, công suất thiết kế 120.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi số 03, công suất thiết kế 48.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- 03 Hệ thống xử lý khí thải từ số 06 đến số 08, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.
- 49 Hệ thống xử lý khí thải từ số 09 đến số 57, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

57 vị trí, tương ứng với 57 ống thoát khí thải của 57 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.,2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...64.../GPMT-UBND
ngày 12/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất, thu gom bụi tại Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 2.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 3.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 6 đến số 8.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 9 đến số 15.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 16 đến số 33.
- Nguồn số 12: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 34 đến số 37.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 38 đến số 53.
- Nguồn số 14: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 54 đến số 57.
- Nguồn số 15: Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 01.
- Nguồn số 16: Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô B4, B5, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 1	1.269.935	568.487
2	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 2	1.269.914	568.449

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
3	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất, thu gom bụi tại Nhà xưởng 3	1.269.940	568.395
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1	1.269.941	568.365
5	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 2	1.269.905	568.448
6	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 3	1.269.926	568.451
7	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 4	1.269.894	568.402
8	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 5	1.269.907	568.404
9	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 6 đến số 8	1.269.956	568.409
10	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 9 đến số 15	1.269.958	568.424
11	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 16 đến số 33	1.269.946	568.424
12	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 34 đến số 37	1.269.930	568.411
13	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 38 đến số 53	1.269.920	568.429
14	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 54 đến số 57	1.269.863	568.421
15	Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 01	1.269.949	568.448
16	Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 02	1.269.945	568.453

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...64.../GPMT-UBND
ngày 02/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	9
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	11
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, vải, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại và tấm lọc bụi ọi thủy tinh thải)	Rắn	KS	18 02 01	2.981
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia...)	Rắn	KS	18 01 03	10.545
5	Bao bì kim loại cứng thải (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia...)	Rắn	KS	18 01 02	33.456
6	Pin ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	7
7	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	64.819
8	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ Lỏng	KS	08 01 01	1.600

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
9	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	NH	08 01 05	400
10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp...)	Rắn	KS	07 03 10	1.665
11	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	KS	08 03 01	400
12	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	116.557
Tổng cộng					232.450

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	TT - R	18 01 05	3.415
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	TT - R	18 01 11	318
4	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (Ngũ kim, phụ kiện thải)	Rắn	TT - R	11 04 03	2.800
5	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	Rắn	TT - R	09 01 03	1.049.010
6	Vải, sợi	Rắn	TT - R	12 09 09	738

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
7	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên	Rắn	TT - R	19 03 03	5.040
8	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn thải từ bể tự hoại)	Bùn	TT	12 06 13	833
9	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ (pallet thải)	Rắn	TT-R	09 01 02	2.100
10	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	Rắn	TT	08 02 08	4
Tổng cộng					1.064.258

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	234
Tổng khối lượng		234

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 93 m² (bố trí ngoài nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách tôn bao quanh, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rỗng thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 60 m² (bố trí ngoài nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách tôn bao quanh, có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 60 m² (bố trí ngoài nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách tôn bao quanh, có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...6A.../GPMT-UBND
ngày 02/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.